

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 358/2020/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 12 năm 2020
V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Năm**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Thêu** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 638/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 318/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 253/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1982 (Có mặt); Trú tại: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* A **Bùi Thanh D**, sinh năm 1974 (Vắng mặt); Trú tại: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị **Phạm Thị T** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh **Bùi Thanh D** chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số: 223/2013, Quyền số: 02/2013 ngày 05/9/2013).

Nguyên nhân, do trong cuộc sống thường bất đồng ý kiến, dẫn đến cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Mỗi người có cuộc sống riêng, không còn ai quan tâm đến ai và hiện đã ly thân không còn sống chung với nhau. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng

đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên: Bùi Phạm Gia B, sinh ngày 01/12/2010 (Giới tính: Nam) và Bùi Phạm Ngọc A, sinh ngày 26/6/2017 (Giới tính: Nữ). Hiện, cháu Ngọc A do chị trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu Gia B hiện do anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Ngọc A, còn cháu Gia B chị đồng ý giao cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh **Bùi Thanh D**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, anh D vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án. D thời, Tòa án cũng không có ghi nhận được ý kiến của cháu Gia B, vì hiện anh D và cháu Gia B không có mặt tại địa phương.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Nguyên đơn và bị đơn có nơi cư trú tại ấp Chủ Mía, xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Nên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo, quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Do, bị đơn anh Bùi Thanh D đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

- Về nội dung:

[3] Chị T và anh D tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời. Nên, hôn nhân giữa chị T và anh D là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia

đình năm 2014. Chị T và anh D chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc đến nhau và không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Tòa án, đã thông báo và triệu tập anh D tham gia các phiên hòa giải nhằm giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nhưng, phía anh D vắng mặt và không tham gia tố tụng; Không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước đơn yêu cầu khởi kiện của chị T. Như vậy, anh D đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với chị T. Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau. Xét, mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh D là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị T và anh D có 02 người con chung tên: Bùi Phạm Gia B, sinh ngày 01/12/2010 (Giới tính: Nam) và Bùi Phạm Ngọc A, sinh ngày 26/6/2017 (Giới tính: Nữ). Hiện, cháu Ngọc A do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, còn cháu Gia B hiện do anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặc dù, cháu Gia B Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của cháu, nhưng hiện cháu Gia B do anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, nên cần giao cháu Ngọc A cho chị T và giao cháu Gia B cho anh D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên. Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do, anh D vắng mặt và không có ý kiến trình bày. Chị T xác định về tài sản chung tự thỏa thuận và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà chị T đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004248 ngày 28/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Chị T đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19; khoản 1 Điều 51;

khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Bùi Thanh D.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Phạm Ngọc A, sinh ngày 26/6/2017 (Giới tính: Nữ) cho chị Phạm Thị T và giao cháu Bùi Phạm Gia B, sinh ngày 01/12/2010 (Giới tính: Nam) cho anh Bùi Thanh D tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà chị T đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004248 ngày 28/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Chị T đã dự nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành

án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang